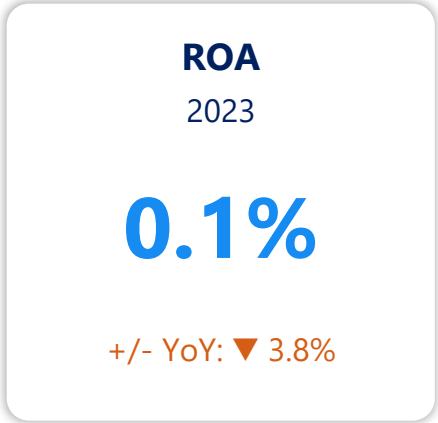
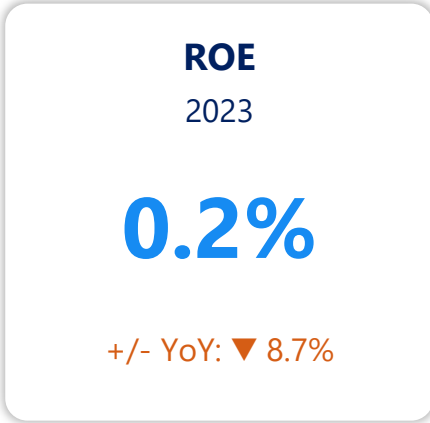
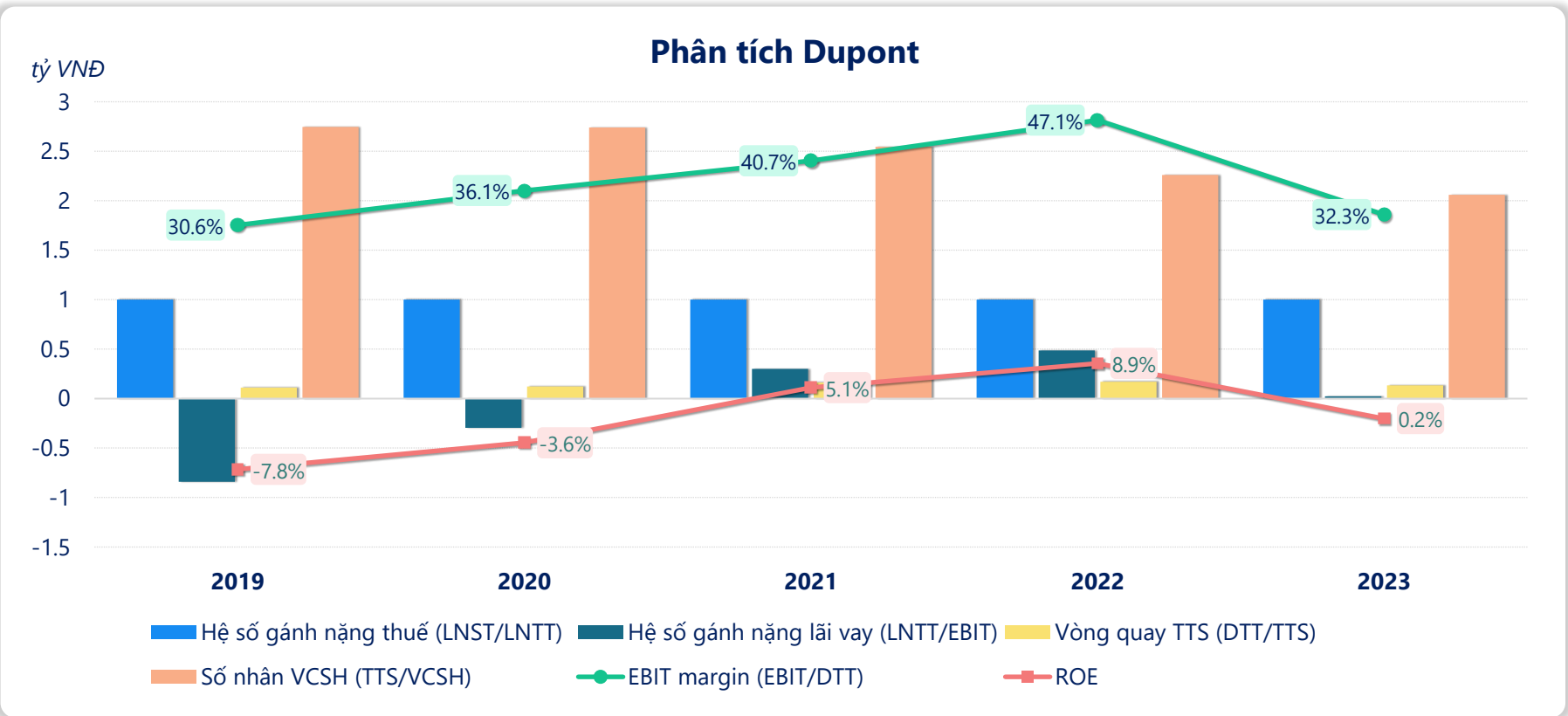
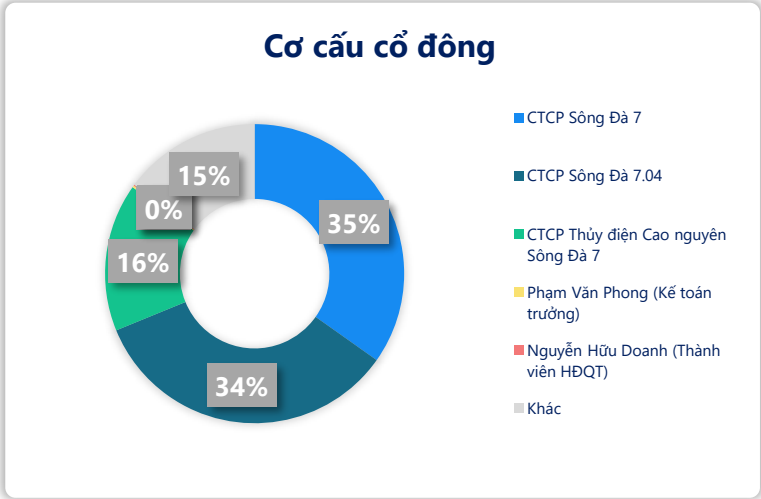


CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

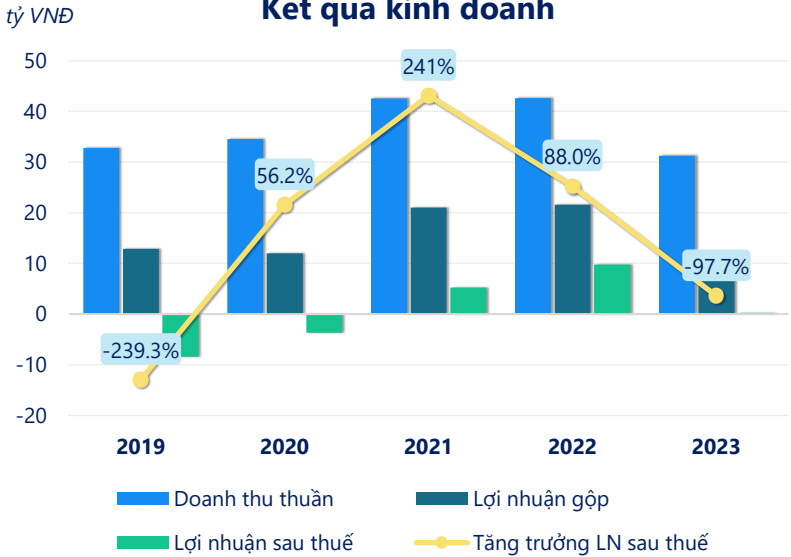
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,000 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		48
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.18)
EPS		19
P/E		212.5

	YTD	1T	3T	6T
S72	-45.2%	-11.1%	-21.6%	-42.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Kết quả kinh doanh

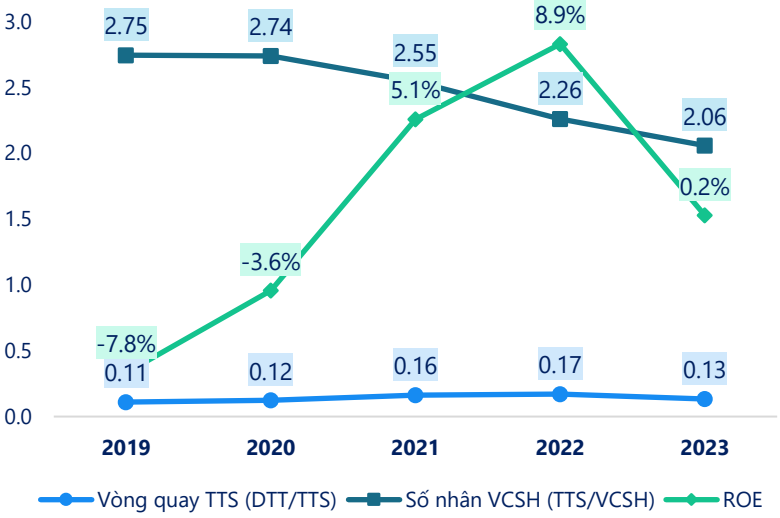


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **32.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.02**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

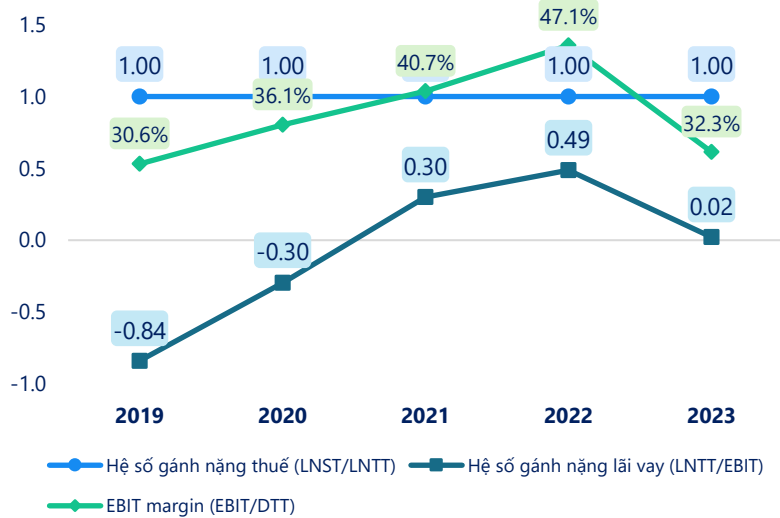
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **S72** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.7%** chỉ còn **31.24** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 97.7%** chỉ còn **0.23** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

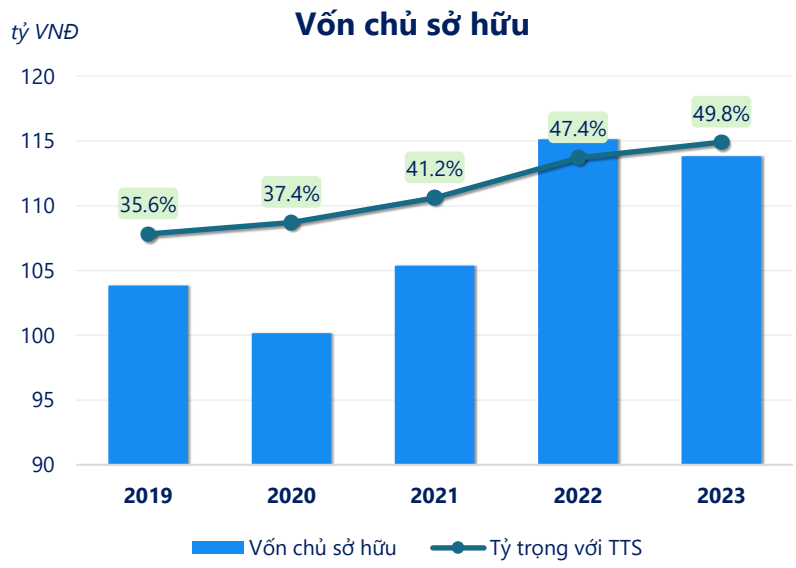
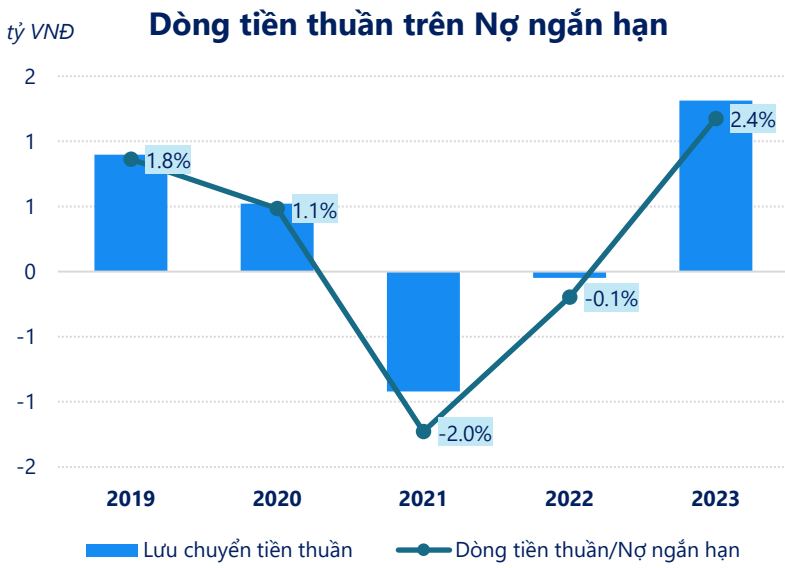
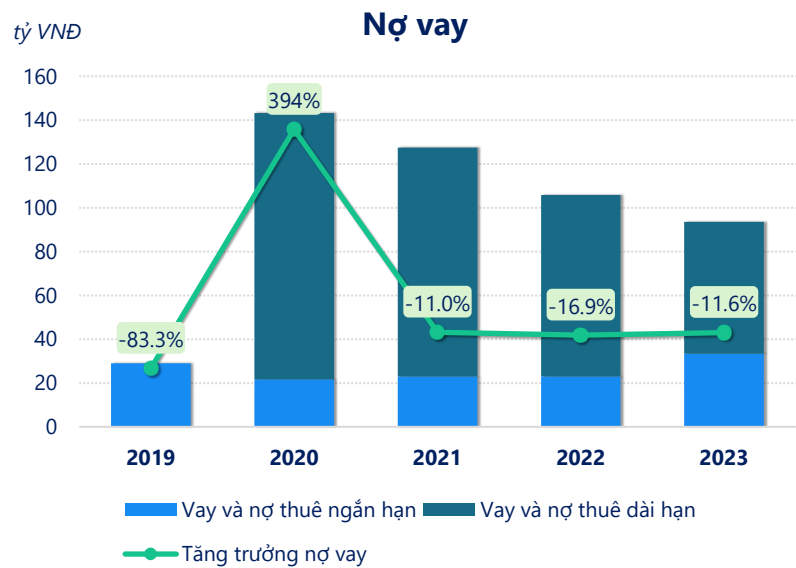
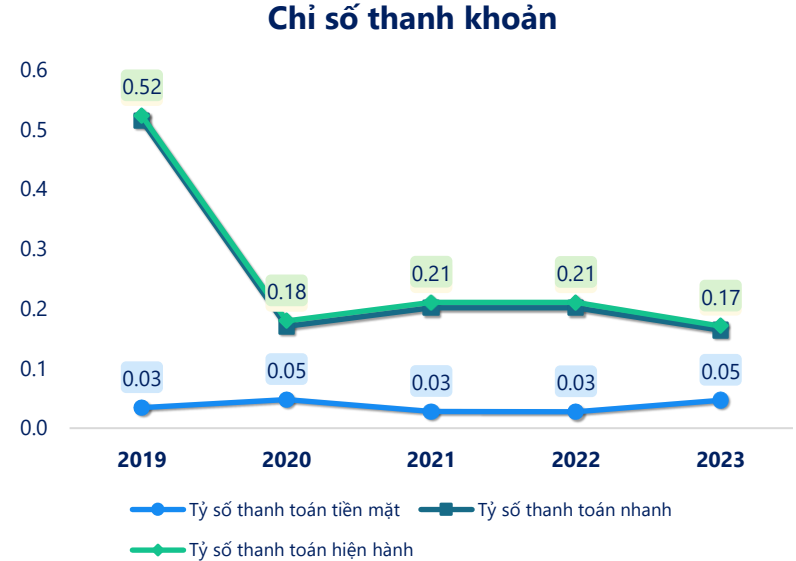
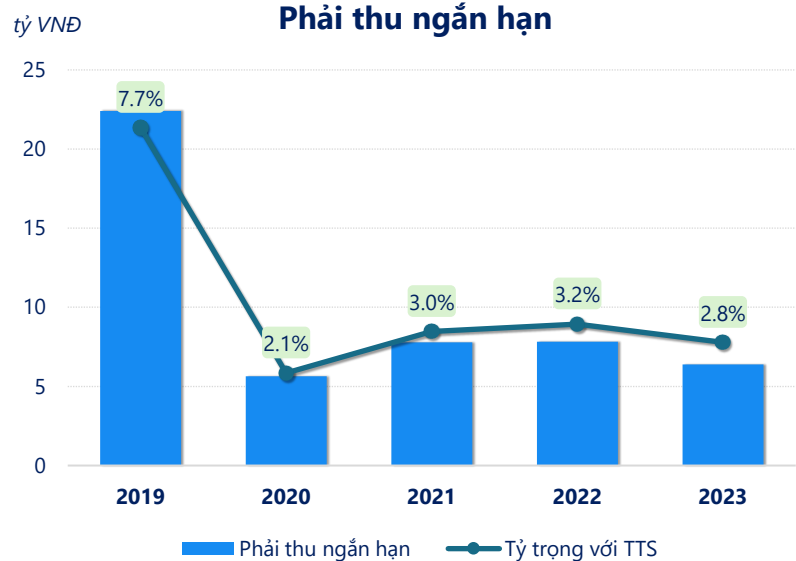
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	228	243	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	9.32	9.45	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	2.54	1.23	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.27	7.82	-19.8%
Hàng tồn kho	0.38	0.40	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0	
Tài sản dài hạn	219	233	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	212	226	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.19	4.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	3.07	-10.8%
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.00	3296%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	128	-10.2%
Nợ ngắn hạn	54.5	44.9	21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.4	23.0	45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.92	6.60	-10.4%
Nợ dài hạn	60.1	82.8	-27.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.1	82.8	-27.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	115	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	114	115	-1.2%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	32.7	34.5	42.5	42.6	31.2
Giá vốn hàng bán	19.9	22.5	21.5	21.0	19.7
Lợi nhuận gộp	12.9	12.0	21.0	21.6	11.5
Doanh thu HĐTC	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	18.4	16.1	12.1	10.3	9.86
Chi phí lãi vay	18.4	16.1	12.1	10.3	9.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.82	2.31	3.56	1.45	1.44
LN thuần từ HĐKD	-8.35	-6.44	5.34	9.83	0.21
Lợi nhuận khác	-0.06	2.76	-0.14	-0.05	0.01
LN trước thuế	-8.41	-3.68	5.20	9.78	0.23
Lợi nhuận sau thuế	-8.41	-3.68	5.20	9.78	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	-8.41	-3.68	5.20	9.78	0.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	26.0	14.8	21.5	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.22	-1.14	0.00	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.84	-24.4	-15.7	-21.5	-12.3
Tiền đầu kỳ	0.78	1.68	2.20	1.28	1.23
Lưu chuyển tiền thuần	0.90	0.52	-0.92	-0.05	1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.68	2.20	1.28	1.23	2.54